

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH MIỆN
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 03-5-2018

“V/V ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH MIỆN, TỈNH HẢI DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Văn Quân.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Ngọc Nghiêm và bà Nguyễn Thị Lý

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị May - Thư ký Toà án nhân dân huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương tham gia phiên toà: Bà Lê Thị Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 5 năm 2018, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 02/2018/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 01 năm 2018 về việc Ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 11/2018/QĐXXST-DS ngày 28 tháng 3 năm 2018; Quyết định hoãn phiên toà số 11/2018/QĐST-HNGĐ ngày 13-4-2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Trần Thị T, sinh năm 1994.

HKTT: thôn P, xã Đ, huyện T, tỉnh Hải Dương.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Đình T - sinh năm 1993.

HKTT: Thôn Đ, xã T, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương.

Chị T có mặt, anh T vắng mặt không có lý do

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai, nguyên đơn chị Trần Thị T trình bày: Chị và anh Nguyễn Đình T đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương ngày 27-10-2014. Sau kết hôn, vợ chồng chung sống hoà thuận đến năm 2017 thì xảy ra nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng không hợp nhau trong cuộc sống, sinh hoạt, mỗi người một quan điểm trái ngược nhau. Anh T không có trách nhiệm với gia đình, không tu chí làm ăn mà ham chơi bài bạc dẫn đến nợ nần chị phải trả nợ thay cho anh T. Vợ chồng không tin tưởng, nghi ngờ lòng chung thủy của nhau, bên cạnh đó vợ chồng đã kết hôn nhiều năm nhưng chưa có con, dẫn đến vợ chồng thường xảy ra to tiếng cãi nhau, tình cảm bị rạn nứt, cuộc sống chung không có hạnh phúc. Do cuộc sống căng thẳng, áp lực nên chị đã về gia đình bố mẹ đẻ ở từ tháng 10-2017 đến nay, vợ chồng ly thân.

Anh T và gia đình có đến tìm chị về đoàn tụ nhưng chị cương quyết không về, sau đó không còn quan tâm đến cuộc sống của nhau. Nay, chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không có hạnh phúc, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh T để mỗi người ổn định cuộc sống riêng.

Về con chung: Chị T xác định vợ chồng không có con chung.

Về tài sản chung, nợ chung, công sức: Chị T xác định vợ chồng không có tài sản chung, không nợ ai và không có ai nợ vợ chồng nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ cho anh T các văn bản tố tụng của Tòa án như: Thông báo thụ lý vụ án; Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa; Giấy triệu tập nhưng anh T đều vắng mặt không có lý do.

Tại các biên bản lấy lời khai của ông Nguyễn Đình C là bố đẻ anh T trình bày: Ông đã nhận được các văn bản tố tụng của Tòa án gửi cho anh T và ông đã giao lại cho anh T. Anh T đã biết nội dung các văn bản tố tụng của Tòa án và đã trao đổi quan điểm, ý kiến của mình với ông C để cung cấp cho Tòa án: Về thời gian về điều kiện kết hôn của vợ chồng đúng như chị T đã trình bày; Sau khi kết hôn, vợ chồng anh T, chị T chung sống hạnh phúc đến 9-2017 thì xảy ra nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân là do chị T có biểu hiện của lối sống không chung thủy, tuy không có bằng chứng xác thực nhưng anh T nghe dư luận nói rất nhiều về việc chị T có quan hệ với người khác, từ đó anh T chán nản, sinh ra chơi bời, bỏ bê công việc. Nay chị T xin ly hôn, anh T xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã trầm trọng không thể hàn gắn níu kéo, anh T nhất trí ly hôn; vợ chồng anh không có con chung, không có tài sản chung, không vay nợ ai nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do anh T phải đi làm không có thời gian, mặt khác anh không muốn gặp mặt chị T nên không đến Tòa án để tham gia các buổi làm việc theo giấy triệu tập của Tòa án. Anh T đề nghị Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt anh.

Theo tài liệu xác minh tại chính quyền thôn Đ, nơi anh T cư trú xác định: Chị T, anh T có mâu thuẫn do anh T chơi bời quá mức, xảy ra tai tiếng trong gia đình và làng xã, hai bên không tin tưởng nhau. Chị T đã về gia đình bố mẹ đẻ ở từ cuối năm 2017, không quay lại chung sống cùng anh T nữa, vợ chồng sống ly thân không còn quan tâm đến cuộc sống của nhau. Nay chị T làm đơn xin ly hôn anh T, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, chị T vẫn giữ nguyên quan điểm trình bày nêu trên.

Đại diện VKSND huyện Thanh Miện tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng đến trước thời điểm HĐXX nghị

án và đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng Điều 51, Điều 56; điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, khoản 1 Điều 147 BLTTDS; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Về hôn nhân: Xử cho chị Trần Thị T được ly hôn anh Nguyễn Đình T.
- Về con chung: Không có.
- Về tài sản chung, nợ chung: Chị T, anh T đều xác định vợ chồng không có tài sản chung, không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.
- Về án phí: Chị Trần Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn anh Nguyễn Đình T được Tòa án triệu tập đến tham gia phiên tòa hợp lệ lần thứ 2 nhưng đều vắng mặt không lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt anh T.

[2] Về hôn nhân: Chị Trần Thị T và anh Nguyễn Đình T kết hôn trên cơ sở được tự do tìm hiểu và có đăng ký kết hôn ngày 27-10-2014 là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, vợ chồng chị T anh T chung sống hạnh phúc đến năm 2017 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng không hợp nhau trong cách sống, sinh hoạt, mỗi người một quan điểm trái ngược nhau. Anh T không tu chí làm ăn, không có trách nhiệm với gia đình, ham chơi dẫn đến nợ nần, có tai tiếng trong gia đình và làng xã. Vợ chồng nghi ngờ lòng chung thủy của nhau, bên cạnh đó vợ chồng kết hôn đã nhiều năm nhưng chưa có con dẫn đến vợ chồng thường xảy ra va chạm to tiếng cãi vã nhau, tình cảm vợ chồng bị rạn nứt, cuộc sống chung không có hạnh phúc. Tòa án đã tổng đạt Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nhận, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, triệu tập anh T, nhưng anh T không đến Tòa án làm việc, chứng tỏ anh T không có thiện chí hòa giải, hàn gắn, đoàn tụ vợ chồng.

Từ những căn cứ nêu trên, HĐXX có đủ cơ sở xác định: Tình trạng hôn nhân giữa chị T, anh T đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, vợ chồng không có khả năng đoàn tụ. Vì vậy căn cứ theo quy định tại Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, cần chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, xử cho chị T được ly hôn với anh T để hai bên ổn định cuộc sống.

[3] Về con chung: Chị T, anh T đều xác định vợ chồng không có con chung nên Tòa án không phải giải quyết.

[4] Về tài sản chung, vay nợ, công sức đóng góp với gia đình hai bên: Chị T, anh T **đều xác định vợ chồng không có tài sản chung**, không vay nợ ai và không có công sức gì đóng góp vào khối tài sản của hai bên gia đình và đều không yêu cầu nên Toà án không giải quyết.

[5] Về án phí: Chị Trần Thị T khởi kiện vụ án hôn nhân gia đình nên phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, khoản 1 Điều 147 BLTTDS. Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Xử cho chị Trần Thị T được ly hôn anh Nguyễn Đình T.
2. Về con chung: Vợ chồng không có con chung nên Toà án không phải giải quyết.
3. Về tài sản chung, nợ chung, công sức: Chị T, anh T **đều xác định vợ chồng không có tài sản chung**, không vay nợ chung, không có công sức đóng góp vào khối tài sản chung của hai bên gia đình và không yêu cầu nên Toà án không giải quyết.

4. Về án phí: Chị Trần Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng chị đã nộp theo biên lai số AB/2014/0004058 ngày 05-01-2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Miện.

Án xử công khai sơ thẩm, báo cho nguyên đơn biết được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm, bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Thanh Miện;
- Chi cục THADS huyện Thanh Miện;
- UBND xã T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Nguyễn Văn Quân